

Speaking test

Part 1

Answering questions

1. 今天几月几号?
jīn tiān jǐ yuè jǐ hào

Answer: _____

2. 你的生日是几月几号?
nǐ de shēng rì shì jǐ yuè jǐ hào

Answer: _____

3. 你爸爸做什么工作?
nǐ bà bà zuò shén me gōng zuò

Answer: _____

Part 2

Tell the words and meaning.

☐ nián 年 ☐ yuè 月 ☐ hào 号 ☐ rì 日

☐ zhù 祝 ☐ shēngrì 生日 ☐ kuàilè 快乐 ☐ lǐwù 礼物

☐ xuéshēng 学生 ☐ yīshēng 医生 ☐ jǐngchá 警察

☐ gōngzuò 工作